

# Thực trạng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng

**Nguyễn Đức Minh**

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam  
Email: minhnd@vnies.edu.vn

**TÓM TẮT:** Trung tâm học tập cộng đồng được thí điểm tại Việt Nam từ năm 1997 và đã nhanh chóng phát triển tại tất cả các địa phương trong toàn quốc. Theo dữ liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2021, ở 10.555/10.753 đơn vị cấp xã, chiếm tỉ lệ 98,2% đã có trung tâm học tập cộng đồng. Nhiều trung tâm học tập cộng đồng với chức năng của mình trong những năm qua đã trở thành địa điểm phục vụ cho xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời của mọi người dân trong cộng đồng. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của người dân trong cộng đồng và sự phát triển của chính trung tâm học tập cộng đồng. Bài viết trình bày thực trạng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng và đề xuất một số định hướng phát triển bền vững của trung tâm học tập cộng đồng trong giai đoạn tiếp theo.

**TỪ KHÓA:** Trung tâm học tập cộng đồng, thực trạng hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng, định hướng phát triển bền vững trung tâm học tập cộng đồng.

→ Nhận bài 22/9/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 24/10/2021 → Duyệt đăng 25/11/2021.

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục (GD) Việt Nam trong những năm qua đã phát triển nhanh và có nhiều thành tựu được ghi nhận thông qua các lần tham gia đánh giá PISA và thi học sinh giỏi về các lĩnh vực khác nhau. Đây là những kết quả của GD chính quy. Tuy nhiên, GD chính quy không thể đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người vì được tổ chức thực hiện theo chương trình mà chỉ được điều chỉnh theo chu kỳ 5 hay 10 năm. Với tốc độ phát triển rất nhanh của khoa học - công nghệ và thông tin hiện nay thì nội dung của chương trình GD chính quy rất nhanh chóng bị lạc hậu, có thể ngay khi chương trình vừa mới ban hành. Mặt khác, rất nhiều người có nhu cầu học tập nhưng do các điều kiện khác nhau không thể theo học chính quy. Bên cạnh đó, những người học theo hình thức GD chính quy cũng có nhu cầu mở rộng, cập nhật kiến thức mà chương trình GD không thể đáp ứng được. Các cơ sở GD ngoài chính quy, trong đó có trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) phát triển để đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng đó của mọi người. TTHTCĐ với tên gọi ở Nhật Bản là KOMIKAN, được phát triển nhằm GD giá trị mới và cải thiện cuộc sống cho người dân [1]. Với ưu điểm nổi trội trong đáp ứng nhu cầu học tập của người dân tại cộng đồng được khẳng định tại Nhật Bản, năm 1998, UNESCO đã khuyến cáo phát triển để thực hiện chức năng đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người dân địa phương, không phụ thuộc vào trình độ học vấn, giới tính hay độ tuổi [2]. Tại Việt Nam, với sự hỗ trợ của UNESCO, TTHTCĐ được thí điểm từ năm 1997 [3]. Tính hiệu quả của TTHTCĐ sau thí điểm đã trở thành động lực để

các địa phương trong toàn quốc học tập, làm theo. Theo thông tin của Bộ GD và Đào tạo (GD&ĐT), năm 2021, ở 10.555/10.753 đơn vị cấp xã (chiếm tỉ lệ 98,2%) đã có TTHTCĐ. Báo cáo của Bộ GD&ĐT cũng cho thấy, hầu hết các TTHTCĐ còn hết sức khó khăn để có thể tổ chức hoạt động vì chưa có trụ sở, thiếu nhân lực và các phương tiện phục vụ hoạt động. Cụ thể là, cả nước chỉ có 31,7% TTHTCĐ có trụ sở làm việc riêng, 60,2% TTHTCĐ có tủ sách riêng và 56,7% TTHTCĐ có máy tính nối mạng internet [4]. Bài viết trình bày về thực trạng hoạt động của các TTHTCĐ và đề xuất một số định hướng phát triển bền vững TTHTCĐ. *Bài viết này là một phần kết quả của đề tài nghiên cứu mã số KHGD/16-20 về “Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của TTHTCĐ đáp ứng yêu cầu xây dựng xã hội học tập, xây dựng nông thôn mới và đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT ở Việt Nam”.*

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Khái niệm trung tâm học tập cộng đồng

TTHTCĐ là cơ sở GD trong hệ thống GD quốc gia, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cho những người không thể học theo hình thức GD chính quy [5]. Theo UNESCO (2013), TTHTCĐ vừa là trung tâm của cộng đồng và là người dẫn dắt học tập suốt đời trong cộng đồng. Có nhiều tác giả đã đưa ra các khái niệm về TTHTCĐ (T.M. SaKya, 1999; Dirbindikmas, 2012; Z Akbar, 2021; Nguyễn Đức Minh, 2017). Tại Việt Nam, TTHTCĐ đã được quy định là một dạng của cơ sở GD thường xuyên (Luật GD 2019, Điều 44). Khi thành lập và trong hoạt động, theo quy định TTHTCĐ sẽ nhận

được những hỗ trợ về pháp lý và tài chính của Nhà nước. Các TTHTCĐ tại Việt Nam đang được phát triển, gắn với địa giới hành chính cấp xã và hiện nay hoạt động theo quy chế trong Quyết định số 40/2010/TT-BGDĐT, ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ GD&ĐT ban hành [6].

Do đó, có thể hiểu TTHTCĐ là *thiết chế GD ngoài chính quy tại xã/phường/thị trấn, được thành lập, quản lý, vận hành do người dân trong cộng đồng với sự hỗ trợ của Nhà nước và các cá nhân, tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần của người dân trong cộng đồng.*

**2.2. Những vấn đề chung về nghiên cứu thực trạng**

**2.2.1. Mục đích khảo sát**

Đánh giá thực trạng hoạt động của các TTHTCĐ tại Việt Nam.

**2.2.2. Nội dung khảo sát**

- Cơ cấu tổ chức, nhân sự của TTHTCĐ;
- Cơ sở vật chất, phương tiện của TTHTCĐ;
- Số lượng học viên tham gia học tập tại TTHTCĐ;
- Các khóa học, chuyên đề, tổ chức tại TTHTCĐ;
- Nguyên vọng, mong muốn của các đối tượng được khảo sát để TTHTCĐ phát triển.

**2.2.3. Phương pháp khảo sát**

Đề thu thập dữ liệu định lượng, khảo sát sử dụng phiếu hỏi đối với cả cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV)/hướng dẫn viên và người học tại TTHTCĐ. Phiếu hỏi được thiết kế với các câu hỏi đóng dạng “Có”, “Không” nhiều lựa chọn và câu hỏi mở. Thang likert đã được sử dụng trong các câu hỏi cần người trả lời đánh giá mức độ khác nhau. Trong nghiên cứu sử dụng thang likert 5 mức độ đánh giá (1. Rất kém/không đáp ứng được, 2. Kém/ đáp ứng được một phần, 3. Trung bình/ cơ bản đáp ứng được, 4. Khá/đáp ứng, 5. Tốt/đáp ứng tốt). Theo đó, với mức 1 là 1 điểm và mức 5 là 5 điểm,

theo thang likert thì khoảng cách điểm giữa các mức là  $(5-1)/5= 0.8$  và các mức được quy định như sau: Mức 1: từ 1 đến 1,8; Mức 2: Từ 1.8 đến 2.6; Mức 3: Từ 2.6 đến 3.4; Mức 4: từ 3.4 đến 4.2 và mức 5: từ 4.2 đến và bằng 5).

Đề thu thập các thông tin định tính, khảo sát sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu và quan sát thực tế. Phỏng vấn sâu được thực hiện với cả CBQL, GV/hướng dẫn viên và người học tại TTHTCĐ. Các câu trả lời của các đối tượng khác nhau, đồng thời cũng là các dữ liệu để kiểm tra các thông tin đã thu được trong phiếu hỏi. Quan sát, kết hợp với phỏng vấn sâu nhằm xác minh lại thông tin để đánh giá tính khách quan của các dữ liệu thu được.

**2.2.4. Địa bàn và đối tượng tham gia khảo sát**

- *Địa bàn khảo sát:* Khảo sát thực trạng hoạt động của các TTHTCĐ tại Việt Nam được thực hiện tại 6 tỉnh/thành phố đại diện cho một số vùng miền của Việt Nam gồm: Sơn La - Miền núi Tây Bắc, Quảng Ninh - Vùng Đông Bắc, Thái Bình - Đồng bằng, Hà Tĩnh - Miền Trung; Đà Nẵng - Thành phố trực thuộc Trung ương và Khánh Hòa - Duyên hải Nam Trung Bộ. Tại mỗi tỉnh/thành phố sẽ chọn 10 TTHTCĐ với mức độ phát triển trung bình để khảo sát đánh giá hiệu quả hoạt động. Tại Quảng Ninh, khi khảo sát đang tiến hành thì bị giãn cách xã hội do dịch Covid -19 nên bắt buộc bị dừng và mới thực hiện tại 9 TTHTCĐ. Như vậy, khảo sát đã thực hiện tại 59 TTHTCĐ.

- *Người tham gia khảo sát:* Tổng số người tham gia khảo sát là 2187, trong đó có 277 CBQL (có 56 giám đốc và 71 phó giám đốc các TTHTCĐ), 844 GV/hướng dẫn viên và 1066 người học tại các TTHTCĐ của 6 tỉnh.

**2.3. Kết quả khảo sát**

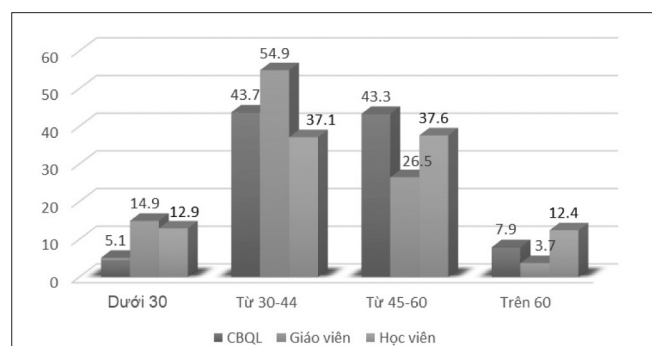
**2.3.1. Thông tin về người tham gia khảo sát**

Số lượng người tham gia khảo sát của các tỉnh được thể hiện trong Bảng 1.

**Bảng 1: Số người tham gia khảo sát của 6 tỉnh**

| Tỉnh       | Số trung tâm được khảo sát | Tổng số người được khảo sát | CBQL | GV/Hướng dẫn viên | Người học | Ghi chú |
|------------|----------------------------|-----------------------------|------|-------------------|-----------|---------|
| Khánh Hòa  | 10                         | 311                         | 31   | 109               | 171       |         |
| Đà Nẵng    | 10                         | 306                         | 49   | 146               | 111       |         |
| Hà Tĩnh    | 10                         | 398                         | 50   | 149               | 199       |         |
| Thái Bình  | 10                         | 396                         | 50   | 147               | 199       |         |
| Sơn La     | 10                         | 415                         | 58   | 154               | 203       |         |
| Quảng Ninh | 9                          | 361                         | 39   | 139               | 183       |         |
| Tổng       | 59                         | 2187                        | 277  | 844               | 1066      |         |

Những người tham gia khảo sát chủ yếu có độ tuổi 30 - 44 với 59,4%, sau đó là 45 - 60 tuổi với 26,5%, dưới 30 tuổi với 14,9% và trên 60 tuổi ít nhất với 3,7%. Như vậy, hầu hết người học tham gia khảo sát là người trong độ tuổi lao động (xem Biểu đồ 1).



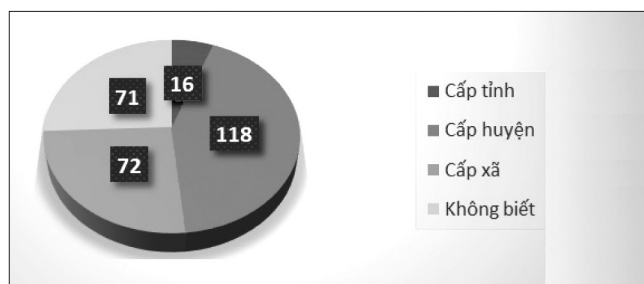
Biểu đồ 1: Độ tuổi của người tham gia khảo sát

Về giới tính, số người là nữ giới tham gia khảo sát với 55,9% nhiều hơn nam giới với 44,1%. Tuy nhiên, nam giới làm quản lý tại TTHTCĐ nhiều hơn nữ giới với tỉ lệ 52,7% so với 47,3%. Tại tất cả các tỉnh, trình độ học vấn của những người tham gia khảo sát cho thấy CBQL và GV của TTHTCĐ có trình độ cao hơn người học. Tuy nhiên, trong số người học có 32 người có trình độ trên đại học, 122 người có trình độ đại học và 77 người có trình độ cao đẳng. Những dữ liệu này cho thấy, TTHTCĐ đã là địa điểm cho học tập suốt đời của tất cả người dân trong cộng đồng với mọi trình độ học vấn (xem Bảng 2).

### 2.3.2. Cán bộ quản lý và giáo viên, người học của trung tâm học tập cộng đồng

Trong các TTHTCĐ được khảo sát, có 32 TTHTCĐ đã được thành lập trên 10 năm, 18 TTHTCĐ được thành lập gần 10 năm và chỉ 09 TTHTCĐ mới thành lập dưới 5 năm. Tuy nhiên, năm 2020, một số TTHTCĐ chưa làm các thủ tục hoạt động theo quy định. Trả lời phỏng vấn, họ cho rằng, lãnh đạo xã đã kiêm làm giám đốc thì sử dụng luôn con dấu của ủy ban nhân dân xã nên

không dùng con dấu riêng. Thực chất, những TTHTCĐ này hầu như chưa hoạt động. Điều này được khẳng định khi rất nhiều CBQL TTHTCĐ không hề biết ai là người ra quyết định thành lập TTHTCĐ nơi mình đang chịu trách nhiệm quản lý. Chỉ có 118/277 CBQL của TTHTCĐ biết là cấp huyện (chủ tịch ủy ban nhân dân huyện) ra quyết định thành lập TTHTCĐ. Những ý kiến còn lại cho rằng, ủy ban nhân dân tỉnh, ủy ban nhân dân xã hoặc không biết ai ra quyết định thành lập TTHTCĐ (xem Biểu đồ 2).



Biểu đồ 2: Ý kiến của CBQL về cấp ra quyết định thành lập TTHTCĐ

Một số TTHTCĐ chưa có đủ CBQL tối thiểu theo quy định trong quy chế hoạt động của TTHTCĐ là 5 người (01 giám đốc - là chủ tịch/phó chủ tịch xã kiêm nhiệm, 02 phó giám đốc kiêm nhiệm, 01 kế toán, 01 thủ quỹ do kế toán, thủ quỹ xã kiêm nhiệm) [6]. Tổng số CBQL của 59 TTHTCĐ mới có 278/295 người, thiếu 17 người. Tuy nhiên, tại các địa phương khác nhau thì số CBQL của TTHTCĐ cũng không đồng đều. Tại Sơn La, trung bình có 5,8 người/01 TTHTCĐ, trong khi đó tại Khánh Hòa chỉ có trung bình 3,1 người/01 TTHTCĐ. Trong phỏng vấn, 100% CBQL làm việc kiêm nhiệm đều cho biết, họ rất bận với công việc của chính quyền nên hầu như không còn thời gian để làm việc cho TTHTCĐ.

Theo quy định của Bộ GD&ĐT, TTHTCĐ sẽ có GV biệt phái để hỗ trợ chuyên môn về GD. Tuy nhiên, khảo sát cho thấy, chỉ có 48/59 TTHTCĐ có GV biệt phái.

Bảng 2: Trình độ học vấn của những người tham gia khảo sát

| Trình độ      | CBQL |     | GV  |      | Học viên |      |
|---------------|------|-----|-----|------|----------|------|
|               | SL   | TL% | SL  | TL%  | SL       | TL%  |
| Sau đại học   | 17   | 6.1 | 28  | 3.3  | 32       | 3    |
| Đại học       | 194  | 70  | 578 | 68.5 | 122      | 11.4 |
| Cao đẳng      | 47   | 17  | 167 | 19.8 | 77       | 7.2  |
| Trung cấp     | 9    | 3.2 | 56  | 6.6  | 156      | 14.6 |
| Trình độ khác | 10   | 3.6 | 0   | 0    | 2        | 0.2  |

Trong các năm, từ 2017 đến 2020, tại 59 TTHTCĐ có 95 GV làm việc thường xuyên, trong đó đã bao gồm 48 GV biệt phái; 65 GV hợp đồng; 70 GV dạng thuê khoán chuyên môn; 161 hướng dẫn viên và 405 người làm các hoạt động trao đổi kinh nghiệm, trình bày chuyên đề.

Theo ý kiến của CBQL và GV, người học tại TTHTCĐ bao gồm: Trẻ em bỏ học, người lớn học xóa mù chữ, những người muốn học để nâng cao học vấn, những người muốn học nghề... Người học cho biết, tại TTHTCĐ, họ được học những người là GV phổ thông, GV dạy nghề, GV TTGD TX, những người có nhiều kinh nghiệm tại địa phương và cán bộ chính quyền xã. Như vậy, có thể thấy tính đa dạng của cả người dạy và người học tại TTHTCĐ.

**2.3.3. Cơ sở vật chất, phương tiện của trung tâm học tập cộng đồng**

Năm 2020, đa số các TTHTCĐ đang mượn 01 phòng làm việc của ủy ban nhân dân xã với diện tích rất khiêm tốn khoảng 20m<sup>2</sup> làm trụ sở. Một số khác đang mượn nhà văn hóa xã làm trụ sở. Chỉ có 6/59 TTHTCĐ có trụ sở riêng và có tới 8/59 TTHTCĐ không có trụ sở làm việc (xem Bảng 3).

Quan sát thực tế cho thấy, phương tiện trong trụ sở của các TTHTCĐ gồm có bộ bàn ghế làm việc, điện thoại và máy tính (một số nơi đã hỏng không hoạt động). Hầu hết TTHTCĐ không có thư viện hay tủ sách.

**2.3.4. Chương trình giáo dục tại trung tâm học tập cộng đồng**

Ý kiến của cả CBQL, GV và người học cho thấy, có 04 nhóm chủ đề đã được tổ chức đào tạo tại TTHTCĐ,

bao gồm: kiến thức khoa học kỹ thuật về nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), đào tạo nghề ngắn hạn, GD kỹ năng sống và GD về chính sách, pháp luật.

Chất lượng hoạt động đào tạo của TTHTCĐ được CBQL, GV và người học đánh giá tương đối cao. Đánh giá của CBQL, GV và người học không có cách biệt lớn. Tuy nhiên, trừ vấn đề đào tạo nghề, ba lĩnh vực còn lại, người học đánh giá chất lượng thấp hơn so với 02 đối tượng còn lại. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid -19 nên nhiều GV và người học không có thông tin về các khóa học GD KNS và GD về chính sách, pháp luật (xem Bảng 4).

Có 06 nhóm kiến thức được bồi dưỡng tại TTHTCĐ, gồm: kiến thức về chính trị - an ninh - quốc phòng - pháp luật; kiến thức về an toàn - bảo vệ môi trường; kiến thức về khoa học kỹ thuật nông nghiệp; chăm sóc sức khỏe; bồi dưỡng nghề; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, GV. Cũng như các khóa đào tạo, đánh giá của người học về chất lượng các khóa bồi dưỡng thấp hơn so với GV và CBQL. Tuy nhiên, tất cả các khóa đều được đánh giá ở mức khá/đáp ứng được với điểm trung bình trong khoảng 3,3 - 3,7. Các khóa học về chính trị - an ninh - quốc phòng và pháp luật được đánh giá cao nhất sau đó là chăm sóc sức khỏe và thấp nhất là khóa về bồi dưỡng chuyên môn (xem Bảng 5).

Bên cạnh các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tại các TTHTCĐ còn tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao và tập huấn cộng tác viên. Số lượng các hoạt động này không nhiều. Trong 03 năm chỉ có 2024/2187 lượt người trả lời có hoạt động thể thao (mỗi năm chỉ có 0,31 lượt người), 846/2187 lượt trả lời có hoạt động

**Bảng 3: Nơi đặt trụ sở của TTHTCĐ**

| Địa điểm trụ sở        | Khánh Hòa | Đà Nẵng | Hà Tĩnh | Thái Bình | Sơn La | Quảng Ninh | Tổng |
|------------------------|-----------|---------|---------|-----------|--------|------------|------|
| Riêng biệt             | 0         | 4       | 0       | 1         | 1      | 0          | 6    |
| Tại ủy ban nhân dân xã | 8         | 4       | 8       | 8         | 4      | 4          | 36   |
| Tại nhà văn hóa        | 2         | 1       | 2       | 1         | 2      | 1          | 9    |
| Không có               | 0         | 1       | 0       | 0         | 5      | 2          | 8    |
| Tổng                   | 10        | 10      | 10      | 10        | 12     | 7          | 59   |

**Bảng 4: Chất lượng đào tạo tại TTHTCĐ qua ý kiến của CBQL, GV và người học**

| Các hoạt động đào tạo          | 2017 |     |      | 2018 |    |      | 2019 |      |      | 2020 |      |      |
|--------------------------------|------|-----|------|------|----|------|------|------|------|------|------|------|
|                                | CBQL | GV  | NH   | CBQL | GV | NH   | CBQL | GV   | NH   | CBQL | GV   | NH   |
| Kiến thức kỹ thuật nông nghiệp | 3.47 | 4.1 | 3.3  | 3.56 | 4  | 3.44 | 3.54 | 3.65 | 3.24 | 3.5  | 4    | 3.18 |
| Đào tạo nghề                   | 3.64 | 3.8 | 3.52 | 3.43 | 4  | 3.58 | 3.8  | 3.97 | 3.19 | 3.2  | 3.71 | 3.94 |
| GD kỹ năng sống                | 3.5  | 3.4 | 3.25 | 3.8  | 4  | 3.21 | 3.47 | 4    | 3.11 | 4    | 3.75 | -    |
| GD về chính sách, pháp luật    | 4    | 4   | 3.11 | 3.89 | 4  | 2.89 | 3.54 | 4.36 | 2.57 | 3    | -    | 3.43 |

(Ghi chú: NH - Người học)

**Bảng 5: Các khóa bồi dưỡng thực hiện tại TTHTCĐ**

| Các khóa bồi dưỡng                                 | 2017 |     |     | 2018 |     |     | 2019 |     |     | 2020 |     |     | TB  | Thứ hạng |
|----------------------------------------------------|------|-----|-----|------|-----|-----|------|-----|-----|------|-----|-----|-----|----------|
|                                                    | CBQL | GV  | NH  | CBQL | GV  | NH  | CBQL | GV  | NH  | CBQL | GV  | NH  |     |          |
| Kiến thức chính trị, an ninh quốc phòng, pháp luật | 3.7  | 4.3 | 3.4 | 3.4  | 4.3 | 3.1 | 3.6  | 3.8 | 3.2 | 4    | 4.3 | 3.4 | 3.7 | 1        |
| Kiến thức an toàn, bảo vệ môi trường               | 3.2  | 4.0 | 3.8 | 3.6  | 4   | 2.8 | 3.6  | 4.0 | 3.3 | 4    | 3.8 | 2.4 | 3.5 | 4        |
| Khoa học kĩ thuật về nông nghiệp                   | 3.3  | 3.5 | 3.3 | 3.6  | 4.3 | 3.3 | 3.4  | 4.0 | 3.6 | 3.9  | 3.8 | 3   | 3.6 | 3        |
| Chăm sóc sức khỏe                                  | 3.2  | 4.3 | 3.9 | 3.5  | 4.5 | 2.9 | 3.2  | 3.9 | 3.8 | 3    | 4   | 3   | 3.6 | 2        |
| Bồi dưỡng nghề                                     | 4    | 3.8 | 3.2 | 3    | 4.7 | 3.4 | 3.9  | 3.8 | 3.1 | 0    | 5   | 3   | 3.4 | 5        |
| Bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ/GV                 | 3.2  | 3.7 | 3.7 | 3.6  | 3.9 | 3.6 | 3.3  | 3.9 | 3.2 | 0    | 4.2 | 3   | 3.3 | 6        |

(Ghi chú: NH - Người học)

văn hóa, văn nghệ (0,13 lượt người/năm) và 96/2187 người được tham gia tập huấn cộng tác viên (0,015 lượt người/năm). Chất lượng của các hoạt động này được đánh giá ở mức khá/đáp ứng được với điểm trung bình là 3,8, 3,7 và 3,4 (xem Bảng 6).

Các TTHTCĐ cũng đã tổ chức các hoạt động tư vấn cho mọi người trong cộng đồng. Các ý kiến cho thấy, hoạt động này rất ít và năm 2020 hầu như chỉ tổ chức

một vài hoạt động tư vấn ở một vài địa phương. Các nội dung tư vấn được thực hiện bao gồm: Việc làm, sức khỏe, pháp luật, sản xuất nông nghiệp và kinh doanh, pháp luật, GD, phòng chống đuối nước. Hoạt động tư vấn pháp luật được thực hiện nhiều nhất những cũng chỉ có 2180 lượt/2187 ý kiến cho cả 3 năm và ít nhất là tư vấn về kinh doanh với 124 lượt/2187 ý kiến cho 3 năm hoạt động (xem Bảng 7).

**Bảng 6: Các hoạt động văn hóa thể thao tổ chức tại TTHTCĐ**

| Các hoạt động     |    | 2017 |     |     | 2018 |     |     | 2019 |     |     | 2020 |     |     | Tổng | Thứ hạng |
|-------------------|----|------|-----|-----|------|-----|-----|------|-----|-----|------|-----|-----|------|----------|
|                   |    | CBQL | GV  | HV  | CBQL | GV  | HV  | CBQL | GV  | HV  | CBQL | GV  | HV  |      |          |
| Thể thao          | SL | 73   | 150 | 352 | 118  | 264 | 265 | 149  | 283 | 235 | 56   | 69  | 10  | 2024 | 1        |
|                   | TB | 3.6  | 4.3 | 3.7 | 3.7  | 3.9 | 3.4 | 3.5  | 3.9 | 3.8 | 3.8  | 4.3 | 3.4 | 3.8  |          |
| Văn hóa, văn nghệ | SL | 57   | 106 | 116 | 56   | 125 | 98  | 47   | 141 | 69  | 7    | 11  | 13  | 846  | 2        |
|                   | TB | 3.5  | 4.2 | 3.2 | 3.7  | 4.2 | 3.7 | 3.6  | 3.8 | 3.6 | 3.8  | 3.9 | 3.9 | 3.7  |          |
| Tập huấn CTV      | SL | 9    | 8   | 9   | 4    | 26  | 12  | 5    | 10  | 4   | 2    | 3   | 4   | 96   | 3        |
|                   | TB | 4    | 4.4 | 2   | 3.8  | 3.8 | 3   | 3.8  | 4.3 | 3   | 4    | 4.7 | 0   | 3.4  |          |

(Ghi chú: HV - Học viên)

**Bảng 7: Các hoạt động tư vấn tại TTHTCĐ**

| Các hoạt động tư vấn     | 2017 |    |     | 2018 |     |     | 2019 |     |     | 2020 |    |    | Tổng | Thứ hạng |
|--------------------------|------|----|-----|------|-----|-----|------|-----|-----|------|----|----|------|----------|
|                          | CBQL | GV | NH  | CBQL | GV  | NH  | CBQL | GV  | NH  | CBQL | GV | NH |      |          |
| Việc làm                 | 26   | 38 | 89  | 50   | 64  | 110 | 26   | 83  | 68  | 8    | 5  | 4  | 571  | 4        |
| Sức khỏe                 | 15   | 67 | 153 | 58   | 120 | 89  | 70   | 126 | 149 | 10   | 13 | 18 | 888  | 2        |
| Pháp luật                | 13   | 33 | 37  | 17   | 28  | 46  | 25   | 45  | 45  | 6    | 9  | 7  | 311  | 6        |
| Sản xuất nông nghiệp     | 3    | 5  | 29  | 18   | 57  | 52  | 25   | 69  | 25  | 9    | 4  | 1  | 297  | 7        |
| Kinh doanh               | 7    | 9  | 3   | 9    | 16  | 30  | 7    | 15  | 27  | 0    | 1  | 0  | 124  | 8        |
| Về chính sách, pháp luật | 83   | 88 | 253 | 153  | 217 | 375 | 121  | 307 | 406 | 34   | 55 | 88 | 2180 | 1        |

| Các hoạt động tư vấn     | 2017 |    |    | 2018 |     |     | 2019 |     |     | 2020 |    |    | Tổng | Thứ hạng |
|--------------------------|------|----|----|------|-----|-----|------|-----|-----|------|----|----|------|----------|
|                          | CBQL | GV | NH | CBQL | GV  | NH  | CBQL | GV  | NH  | CBQL | GV | NH |      |          |
| Về GD                    | 11   | 63 | 16 | 24   | 78  | 38  | 21   | 132 | 34  | 3    | 6  | 0  | 426  | 5        |
| Về phòng chống đuối nước | 21   | 69 | 70 | 43   | 128 | 123 | 42   | 147 | 141 | 3    | 23 | 22 | 832  | 3        |

(Ghi chú: NH - Người học)

Trong tất cả các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên đề, từ vấn... trong TTHTCĐ không thấy CBQL, GV hay người học đề cập đến hình thức hoạt động dạy học, GD trực tuyến. Đó cũng là lí do cả năm 2020 khi giãn cách xã hội thì TTHTCĐ hầu như đóng cửa hoạt động.

**2.3.5. Mong muốn của các đối tượng để trung tâm học tập cộng đồng phát triển**

Dựa trên nhận định về khó khăn của TTHTCĐ (xem Bảng 8), CBQL, GV và người học của TTHTCĐ đã đề xuất các nội dung cần ưu tiên đầu tư để TTHTCĐ có thể phát triển (xem Bảng 9).

**Bảng 8: Những khó khăn của TTHTCĐ**

| TT | Các khó khăn                                        | Ý kiến của CBQL | Ý kiến của GV | Ý kiến của người học |
|----|-----------------------------------------------------|-----------------|---------------|----------------------|
| 1  | Trình độ của học viên hạn chế, nhiều lứa tuổi học   | 3               | 4             | 2                    |
| 2  | Thời gian hạn chế                                   | 5               | 3             | 1                    |
| 3  | Không có kinh phí, điều kiện cơ sở vật chất         | 1               | 1             | 3                    |
| 4  | Nội dung GD chưa phù hợp                            | 4               | 5             | 5                    |
| 5  | Cán bộ/GV chưa chuyên nghiệp, kiến thức còn hạn chế | 2               | 2             | 4                    |

Với góc nhìn và thực tế trải nghiệm khác nhau, ba đối tượng đưa ra những khó khăn giống nhau nhưng sắp xếp chúng không trùng hợp. Người học thấy khó nhất là sắp xếp thời gian để tham gia học và sự khác biệt về độ tuổi, trình độ của những người học khác nhau. CBQL và GV lại thấy khó khăn nhất là do thiếu cơ sở vật chất, kinh phí và sau đó là năng lực, trình độ của GV.

**Bảng 9: Những ưu tiên cần đầu tư cho TTHTCĐ theo ý kiến của các đối tượng**

| TT | Ưu tiên               | Ý kiến của CBQL | Ý kiến của GV | Ý kiến của người học |
|----|-----------------------|-----------------|---------------|----------------------|
| 1  | Đầu tư cơ sở vật chất | 2               | 3             | 1                    |

| TT | Ưu tiên                             | Ý kiến của CBQL | Ý kiến của GV | Ý kiến của người học |
|----|-------------------------------------|-----------------|---------------|----------------------|
| 2  | Nâng cao chất lượng đội ngũ GV      | 5               | 5             | 4                    |
| 3  | Hỗ trợ kinh phí, tài liệu           | 4               | 2             | 2                    |
| 4  | Giải quyết việc làm                 | 7               | 7             | 7                    |
| 5  | Nội dung, thời gian học phù hợp     | 1               | 1             | 3                    |
| 6  | Công tác tổ chức, quản lí trung tâm | 3               | 4             | 6                    |
| 7  | Có cán bộ chuyên trách              | 6               | 6             | 5                    |

Bảng 9 cho thấy, cả 3 đối tượng đều không xếp ưu tiên về việc TTHTCĐ giúp “Giải quyết việc làm” của người dân. Họ cũng không thấy quan trọng về việc “Có cán bộ chuyên trách”. Các ưu tiên hàng đầu của họ đưa ra chưa thực sự phù hợp với những khó khăn mà họ đưa ra trước đó. Tuy nhiên, các ưu tiên lại tương đối hợp lí trong so sánh với thực trạng hoạt động của TTHTCĐ đó là cần nội dung chương trình, thời gian học tập phù hợp, đầu tư cơ sở vật chất cho TTHTCĐ và hỗ trợ kinh phí, học liệu. Giải thích cho sự “chênh” trong hai câu trả lời, trong phỏng vấn họ cho biết là khi nói khó khăn họ nhìn từ khía cạnh về bản thân nhiều hơn, còn khi nói đến ưu tiên thì họ lại nhìn từ khía cạnh TTHTCĐ nhiều hơn.

**2.4 Định hướng để phát triển bền vững trung tâm học tập cộng đồng**

Với chức năng của mình và thực trạng hoạt động, để TTHTCĐ có thể phát triển bền vững thì một số vấn đề sau cần được giải quyết một cách đồng bộ:

Hoàn thiện các văn bản pháp quy về cơ cấu tổ chức, hoạt động của TTHTCĐ nhằm nâng cao tính tự chủ của TTHTCĐ cùng với quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương đảm bảo để TTHTCĐ góp phần thực hiện nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và góp phần phát hiện, bồi dưỡng nhân tài cho địa phương.

Là cơ sở GD thường xuyên tại cấp xã, được quy định trong luật GD nên nhà nước cần có chính sách đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện ban đầu cho TTHTCĐ một cách cụ thể hơn.

Thực hiện xã hội hóa GD trong thực hiện các hoạt

động đáp ứng nhu cầu người học tại các địa phương. Với các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa thì Nhà nước cần hỗ trợ nhiều hơn cho TTHTCĐ dựa trên thu thập nhu cầu học tập từ người dân và chính sách phát triển chung của địa phương.

Phát triển các nghiên cứu về phát triển bền vững TTHTCĐ. Thực hiện xây dựng một số mô hình TTHTCĐ phát triển bền vững tại các vùng miền, có những đặc điểm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội khác nhau để từ đó nhân rộng ra trong toàn quốc.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào thực hiện chức năng, nhiệm vụ của TTHTCĐ. Phát triển nguồn học liệu mở, nhất là của các cơ sở GD đại học, dạy nghề để mọi người dân ở bất cứ đâu, tại bất cứ thời

điểm nào cũng có thể tiếp cận, học tập.

Xây dựng mạng lưới, tạo sự kết nối giữa các TTHTCĐ và giữa TTHTCĐ với các cơ sở GD trong toàn quốc và với các tổ chức tương ứng trên thế giới.

### 3. Kết luận

TTHTCĐ tại Việt Nam phát triển nhanh chóng trong hơn 2 thập kỉ vừa qua và đã trở thành địa điểm học tập của mọi người dân trong cộng đồng, không phân biệt giới tính, độ tuổi hay trình độ học vấn. Dù phát triển nhanh về số lượng nhưng hoạt động của TTHTCĐ vẫn còn nhiều hạn chế và cần phải thực hiện những giải pháp đồng bộ để có thể đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] UNESCO, (2009), *Developing management information systems for Community Learning Centres: A Guidebook*. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000183534>
- [2] UNESCO (2013), *Community Learning Center: Asia-Pacific Regional Conference Report 2012*.
- [3] Thái Xuân Đào, (2000), *Xây dựng mô hình thí điểm về trung tâm học tập cộng đồng cấp xã ở Nông thôn Miền Bắc*. Đề tài cấp Bộ, mã số B99-49-79.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (8/2021), *Tài liệu Hội nghị tổng kết năm học 2020-2021, phương hướng nhiệm vụ năm học 2021-2022 đối với giáo dục thường xuyên*, Hà Nội.
- [5] Rogers, A. (2019), *Second-generation non-formal education and the sustainable development goals: operationalising the SDGs through community learning centres*. *International Journal of Lifelong Education*, 38, 515 - 526. <https://doi.org/10.1080/02601370.2019.1636893>.
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2014), Quyết định số 40/2010/TT-BGDĐT, ngày 30 tháng 12 năm 2014, *Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn*.
- [7] Nguyễn Đức Minh (chủ biên), Nguyễn Đăng Cúc, Dương Văn Hưng, (2017), *Chuẩn đánh giá trung tâm học tập cộng đồng*, NXB Dân trí.
- [8] Sakya, T. M. (1999), *Bulletin No 9 Special Issue on role of Community Learning Center for the promotion of literacy and quality of life*. Literacy Watch Committee of Nepal.
- [9] Asmin, F. (2017), *The model of Community Learning Center development: A case study of PKBM Assolahiyah in West Java Province*. *Jurnal Ilmu Sosial Mamangan*, 6(2), 61-70.
- [10] Akbar, Z. (2021), *Community learning centre in improving disasters awareness through environmental education*. In IOP Conference Series: Earth and Environmental Science (Vol. 683, No. 1, p. 012032). IOP Publishing.

## OPERATIONAL STATUS OF THE COMMUNITY LEARNING CENTERS

### Nguyen Duc Minh

The Vietnam National Institute of Educational Sciences  
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam  
Email: minhnd@vnies.edu.vn

**ABSTRACT:** *Community learning centers have been piloted in Vietnam since 1997 and rapidly developed in all regions of the country. According to data of the Ministry of Education and Training in 2021, the community learning centers were established in 10,555/10,753 commune-level units, accounting for 98.2%. Many community learning centers, with their functions, have become places for building a learning society and lifelong learning for all people in the community over the years. However, there are limitations to the operational effectiveness of these community learning centers, which does not meet the learning needs of people in the community as well as the development for community learning centers themselves. This article demonstrates the current operational status of the community learning centers and proposes some orientations for the sustainable development of community learning centers in the next period.*

**KEYWORDS:** *Community learning center, operational status of CLCs, orientations for the sustainable development of CLCs.*